

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 7 - 2022

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Long

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2022/TLST - HNGĐ ngày 18/3/2022 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2022/QĐST - HNGĐ ngày 05/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58A/2021/QĐST – HNGĐ ngày 16/6/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Quốc H, sinh năm 1990 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn: Chị Lê Thị Ngọc H1, sinh năm 1993 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số 403/NP, ấp M, xã N, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Phạm Quốc H trình bày:

Anh và chị Lê Thị Ngọc H1 cưới nhau năm 2011 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N (Ba Tri – Bến Tre) ngày 05/3/2012. Sau khi cưới thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc nhưng đến tháng 11/2013 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên gây gổ, không còn tiếng nói chung trong cuộc sống, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Lê Thị Ngọc H1.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có một con chung là Phạm Nhật Anh T, sinh ngày 25/11/2010 hiện đang sống với chị H1. Khi ly hôn, anh đồng ý để cháu T cho chị Lê Thị Ngọc H1 nuôi dưỡng và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi con chung tròn 18 tuổi

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình tố tụng vụ án, bị đơn trình bày:

Chị và anh Phạm Quốc H kết hôn vào năm 2012 trên tinh thần tự nguyện, sau khi kết hôn khoảng một năm thì vợ chồng mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay anh H xin ly hôn thì chị đồng ý ly hôn với anh H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có một con chung là Phạm Nhật Anh T, sinh ngày 25/11/2010 hiện đang sống với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri trình bày quan điểm:*

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành nghiêm túc quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh H đối với chị H1. Về con chung: giao con chung tên Phạm Nhật Anh T, sinh ngày

25/11/2010 cho chị H1 tiếp tục nuôi dưỡng. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000đ/tháng. Tài sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh Phạm Quốc H và bị đơn chị Lê Thị Ngọc H1 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh H và chị H1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh H và chị H1 kết hôn năm 2012 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre vào ngày 05/3/2012 trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng đến khoảng cuối năm 2013 đến nay vợ chồng đã sống ly thân. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi. Trong thời gian sống ly thân hai bên không hàn gắn được. Anh H yêu cầu ly hôn và chị H1 cũng đồng ý ly hôn. Qua đó, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa anh H và chị H1 đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, do đó anh H yêu cầu ly hôn với chị H1 là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh H và chị H1 có 01 con chung là Phạm Nhật Anh T, sinh ngày 25/11/2010. Từ khi anh H và chị H1 sống ly thân đến nay cháu T do chị H1 chăm sóc, nuôi dưỡng tốt. Chị H1 có yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi cháu Thy và anh H cũng đồng ý, ngoài ra, cháu T cũng có nguyện vọng được sống chung với chị H1 nếu anh H và chị H1 ly hôn. Do đó, để ổn định tâm lý, cũng như sự phát triển bình thường của cháu T yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi con chung của chị H1 là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị H1 yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng. Tuy nhiên, anh H tự nguyện cấp dưỡng 1.000.000đồng/tháng, đây là sự tự nguyện của anh H và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng: anh Phạm Quốc H phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: anh Phạm Quốc H được ly hôn với chị Lê Thị Ngọc H1. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 11 ngày 05/3/2012 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung Phạm Nhật Anh T, sinh ngày 25/11/2010 cho chị Lê Thị Ngọc H1 được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Nhật Anh T với mức cấp dưỡng 1.000.000đ (một triệu đồng)/tháng đến khi cháu T tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng từ ngày 14/7/2022.

Anh Phạm Quốc H có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp anh H lạm dụng việc thăm nom con để gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu T thì chị H1 có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh H. Vì lợi ích của con chung hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm + án phí cấp dưỡng không có giá ngạch: 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) anh Phạm Quốc H phải nộp và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003929 ngày 09/3//2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Anh H phải tiếp tục nộp số tiền 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã N (Ba Tri, Bến Tre)
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Văn Long